

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TỔNG CÔNG
TY MAY ĐÁP
CẦU

Digitally signed
by CÔNG TY CỔ
PHẦN TỔNG

CÔNG TY MAY
ĐÁP CẦU

Date: 2023.03.17
15:13:03 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐÁP CẦU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐÁP CẦU

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Quang	Chủ tịch
Ông Lương Văn Thư	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Đông	Thành viên
Bà Đặng Anh Đào	Thành viên
Ông Tạ Hữu Doanh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lương Văn Thư	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Anh Đào	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐÁP CẦU

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lương Văn Thư
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Số: 41/2023/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/3/2023, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND
 01/01/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		200.178.651.736	183.580.308.980
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.962.086.143	11.338.979.811
1. Tiền	111	5	16.962.086.143	11.338.979.811
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		153.982.886.427	106.158.032.374
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8.1	153.982.886.427	106.158.032.374
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.360.163.297	30.717.365.115
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	15.720.132.707	29.419.321.187
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.177.280	694.300.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	601.853.310	603.743.928
IV. Hàng tồn kho	140		1.772.749.385	19.416.864.526
1. Hàng tồn kho	141	10	1.772.749.385	19.416.864.526
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.100.766.484	15.949.067.154
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.100.766.484	15.598.688.485
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13.2	-	350.378.669
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		115.341.805.903	124.104.884.526
I. Tài sản cố định	220		93.400.904.548	102.068.947.506
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	93.400.904.548	102.068.947.506
- Nguyên giá	222		230.744.899.021	226.066.686.170
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(137.343.994.473)	(123.997.738.664)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.299.800.000	17.498.937.877
1. Đầu tư vào công ty con	251	8.3	18.299.800.000	18.299.800.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	8.4	-	(2.800.862.123)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8.2	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.641.101.355	4.536.999.143
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.641.101.355	4.536.999.143
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		315.520.457.639	307.685.193.506

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		213.250.208.019	211.979.384.266
I. Nợ ngắn hạn	310		213.250.208.019	211.979.384.266
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	39.296.155.975	33.522.022.341
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.499.710.253	10.704.036.274
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.1	3.284.788.918	-
4. Phải trả người lao động	314		68.667.742.307	39.251.928.399
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	7.789.858	9.158.881
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	4.520.174.282	4.732.412.876
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	49.998.840.000	85.647.238.100
8. Dự phòng phải trả	321	16	22.724.205.031	22.724.205.031
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.250.801.395	15.388.382.364
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		102.270.249.620	95.705.809.240
I. Vốn chủ sở hữu	410		102.270.249.620	95.705.809.240
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18a	68.250.000.000	68.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.250.000.000	68.250.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415	18	(40.000)	(40.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	13.228.000.000	9.236.701.317
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	20.792.289.620	18.219.147.923
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.792.289.620	18.219.147.923
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		315.520.457.639	307.685.193.506

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng



Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc




Lương Văn Thư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	547.397.880.070	477.332.345.576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	547.397.880.070	477.332.345.576
4. Giá vốn hàng bán	11	21	463.321.254.662	388.650.683.517
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		84.076.625.408	88.681.662.059
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	15.170.849.175	9.136.193.377
7. Chi phí tài chính	22	23	286.583.550	1.224.248.807
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.078.835.032	3.020.751.655
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	27.247.672.571	30.494.712.673
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	47.741.972.998	45.126.548.503
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		23.971.245.464	20.972.345.453
11. Thu nhập khác	31	25	952.912.784	593.469.959
12. Chi phí khác	32	26	464.680.715	159.275.207
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		488.232.069	434.194.752
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.459.477.533	21.406.540.205
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.667.187.913	3.187.392.282
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.792.289.620	18.219.147.923

Công ty lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

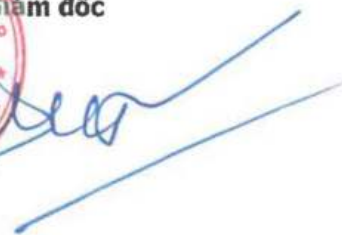
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Hằng

Đặng Anh Đào

Lương Văn Thư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.459.477.533	21.406.540.205
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9	14.739.263.436	14.778.593.033
- Các khoản dự phòng	03		(2.800.862.123)	(2.099.137.877)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		38.350.242	225.532.284
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.976.104.390)	(5.054.324.178)
- Chi phí lãi vay	06	23	3.078.835.032	3.020.751.655
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.538.959.730	32.277.955.122
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19.189.098.746	79.454.912
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17.644.115.141	(12.996.442.978)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		38.934.078.417	7.311.581.662
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.895.897.788	3.528.573.159
- Tiền lãi vay đã trả	14	23	(3.078.835.032)	(3.020.751.655)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	13	(32.020.326)	(3.500.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.127.936.209)	(6.459.380.274)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		95.963.358.255	17.220.989.948
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(8.880.282.230)	(16.983.197.197)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	25	665.670.000	11.000.010
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(115.861.068.026)	(49.234.127.723)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		68.036.213.973	31.348.513.873
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.619.165.061	5.028.745.935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.420.301.222)	(29.829.065.102)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		301.052.290.300	267.112.871.200
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(336.700.688.400)	(245.819.682.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.274.441.500)	(7.301.463.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45.922.839.600)	13.991.725.750
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.620.217.433	1.383.650.596
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	11.338.979.811	9.964.849.899
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.888.899	(9.520.684)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	16.962.086.143	11.338.979.811

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2022.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Hằng



Đặng Anh Đào



Lương Văn Thư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại Khu 6, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, được cổ phần hóa từ Công ty May Đáp Cầu theo Quyết định số 109/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2300102398 ngày 16/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tám ngày 08/9/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ là 68.250.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm, nguyên phụ liệu hàng may mặc. Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng, hóa chất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty. Kinh doanh nhà đất, cho thuê văn phòng, siêu thị, các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, trang thiết bị văn phòng. Kinh doanh dịch vụ du lịch, vận tải. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- Giáo dục nhà trẻ, giáo dục mẫu giáo.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu	Số 13/5 Nguyễn Trãi, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty.
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu - Xí nghiệp May Kính Bắc	Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm và nguyên phụ liệu hàng may mặc
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	Xã Đông Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm và nguyên phụ liệu hàng may mặc
2 Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	Thị trấn Gia Khánh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất, mua bán các sản phẩm và nguyên phụ liệu hàng may mặc
3 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	Xã Kiên Thành, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang	Gia công sản phẩm dệt may

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Một số khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải thu: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tại thời điểm lập báo cáo tài chính là 23.500 VND/USD. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.4 Các khoản đầu tư tài chính****4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Công ty góp 10.025.000.000 VND tương ứng 33,34% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong. Ngoài ra, theo Biên bản họp cổ đông ngày 22/12/2016 của công ty này, một số cổ đông cùng thống nhất để Công ty có quyền kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động tương ứng với tỷ lệ là 26,77%. Tổng tỷ lệ kiểm soát của Công ty đối với công ty này là 60,11%. Theo đó, Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong là công ty con của Công ty.

Công ty góp 4.900.000.000 VND tương ứng 31,61% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn. Ngoài ra, theo Biên bản họp cổ đông ngày 31/8/2014 của công ty này, một số cổ đông cùng thống nhất để Công ty có quyền kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động tương ứng với tỷ lệ là 23,43%. Tổng tỷ lệ kiểm soát của Công ty vào công ty này là 55,04%. Theo đó, Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn là công ty con của Công ty.

Công ty góp 3.374.800.000 VND tương ứng 21,66% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh. Ngoài ra, theo Biên bản họp cổ đông ngày 30/9/2015 của công ty này, một số cổ đông cùng thống nhất để Công ty có quyền kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động tương ứng với tỷ lệ là 29,47%. Tổng tỷ lệ kiểm soát của Công ty vào công ty này là 51,13%. Theo đó, Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh là công ty con của Công ty.

Năm 2022, Công ty ghi nhận cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong số tiền là 5.012.500.000 VND và Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Gia Khánh số tiền là 674.960.000 vào doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Cuối năm, Công ty không có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Tài sản cố định khác	05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí giải phóng mặt bằng để có quyền sử dụng đất của trường mầm non.

Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Các chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.13.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là tiền cước điện thoại được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn hoặc hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 16/4/2022.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán và gia công, dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được hoàn nhập theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí xuất hàng, đóng gói, vận chuyển; chi phí nguyên vật liệu và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	541.189.668	349.752.441
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.420.896.475	10.989.227.370
Cộng	16.962.086.143	11.338.979.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	15.720.132.707	29.419.321.187
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	13.465.174.716	29.141.002.187
<i>Công ty TNHH YASAIN T INDUSTRIAL</i>	<i>9.564.892.873</i>	<i>28.649.130.829</i>
<i>Công ty Cổ phần May Bắc Ninh</i>	<i>2.274.842.621</i>	<i>491.871.358</i>
<i>Chi nhánh Công ty TNHH S&D tại Thanh Hoà</i>	<i>1.625.439.222</i>	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	2.254.957.991	278.319.000

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	601.853.310	-	603.743.928	-
Tạm ứng	445.969.434	-	434.014.777	-
Lãi tiền gửi dự thu	94.658.976	-	69.823.577	-
Phải thu bảo hiểm nộp hộ Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	61.224.900	-	63.108.700	-
Phải thu khác	-	-	36.796.874	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
8.1 Ngắn hạn	153.982.886.427	153.982.886.427	106.158.032.374	106.158.032.374
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc	33.262.556.316	33.262.556.316	23.129.643.212	23.129.643.212
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Bắc Ninh	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn	20.000.000.000	20.000.000.000	19.944.436.715	19.944.436.715
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Ninh	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bắc Ninh	83.428.115.047	83.428.115.047	50.384.827.068	50.384.827.068
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bắc Ninh	-	-	553.876.897	553.876.897
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Yên Phong	17.292.215.064	17.292.215.064	8.145.248.482	8.145.248.482
8.2 Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 33.262.556.316 VND (tại ngày 31/12/2021 là 43.565.572.914 VND).

8.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	18.299.800.000	-		18.299.800.000	(2.800.862.123)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	33,34	60,11	33,34	30.068.000.000	10.025.000.000	-
Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	31,61	55,04	31,61	15.500.000.000	4.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	21,66	51,13	21,66	15.580.000.000	3.374.800.000	-
Cộng				61.148.000.000	18.299.800.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

8.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số dư đầu năm	(2.800.862.123)	(4.900.000.000)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	2.800.862.123	2.099.137.877
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	-	(2.800.862.123)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	111.579.525.626	107.336.477.506	6.649.383.038	501.300.000	226.066.686.170
Tăng trong năm	1.580.068.518	3.915.325.030	909.393.000	-	6.404.786.548
Mua sắm	-	3.915.325.030	909.393.000	-	4.824.718.030
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.580.068.518	-	-	-	1.580.068.518
Giảm trong năm	-	1.135.671.879	590.901.818	-	1.726.573.697
Thanh lý, nhượng bán	-	1.135.671.879	590.901.818	-	1.726.573.697
Tại ngày 31/12/2022	113.159.594.144	110.116.130.657	6.967.874.220	501.300.000	230.744.899.021
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	33.378.749.442	84.590.228.008	5.844.129.413	184.631.801	123.997.738.664
Tăng trong năm	5.602.355.715	8.830.402.344	477.918.810	100.260.000	15.010.936.869
Khấu hao trong năm	5.602.355.715	8.558.728.911	477.918.810	100.260.000	14.739.263.436
Tăng khác (*)	-	271.673.433	-	-	271.673.433
Giảm trong năm	-	1.073.779.240	590.901.820	-	1.664.681.060
Thanh lý, nhượng bán	-	1.073.779.240	590.901.820	-	1.664.681.060
Tại ngày 31/12/2022	38.981.105.157	92.346.851.112	5.731.146.403	284.891.801	137.343.994.473
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	78.200.776.184	22.746.249.498	805.253.625	316.668.199	102.068.947.506
Tại ngày 31/12/2022	74.178.488.987	17.769.279.545	1.236.727.817	216.408.199	93.400.904.548

(*) Khấu hao tài sản cố định Hệ thống điện điều chỉnh theo Biên bản thanh tra Thuế ngày 05/5/2022.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 87.291.016.259 VND (tại ngày 31/12/2021 là 74.702.088.832 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	627.140.752	-	611.751.334	-
Thành phẩm	764.007.697	-	18.423.512.256	-
Hàng gửi đi bán	381.600.936	-	381.600.936	-
Cộng	1.772.749.385	-	19.416.864.526	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dài hạn	1.641.101.355	4.536.999.143
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	235.488.539	3.100.158.967
Chi phí giải phóng mặt bằng	1.405.612.816	1.436.840.176

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	39.296.155.975	39.296.155.975	33.522.022.341	33.522.022.341
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	32.720.049.647	32.720.049.647	21.042.657.192	21.042.657.192
<i>Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh</i>	<i>10.749.842.043</i>	<i>10.749.842.043</i>	<i>16.830.782.809</i>	<i>16.830.782.809</i>
<i>Công ty Cổ phần Đáp Cầu Yên Phong</i>	<i>4.138.682.108</i>	<i>4.138.682.108</i>	-	-
<i>Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn</i>	<i>17.831.525.496</i>	<i>17.831.525.496</i>	<i>4.211.874.383</i>	<i>4.211.874.383</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	6.576.106.328	6.576.106.328	12.479.365.149	12.479.365.149

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.347.078.202	3.347.078.202	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(350.378.669)	3.667.187.913	32.020.326	3.284.788.918
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.213.516.326	3.213.516.326	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	329.750.510	329.750.510	-
Thuế, phí khác	-	60.933.369	60.933.369	-
Cộng	(350.378.669)	10.618.466.320	6.983.298.733	3.284.788.918
Trong đó:				
13.1 Phải nộp	-			3.284.788.918
13.2 Phải thu	350.378.669			-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	7.789.858	9.158.881
Tiền cước điện thoại	7.789.858	9.158.881

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	4.520.174.282	4.732.412.876
Kinh phí công đoàn	3.601.121.550	3.270.993.950
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	130.508.237	215.891.500
Dư có tạm ứng	80.918.334	143.806.173
Cố tức phải trả	95.998.623	132.946.123
Tiền ăn ca	278.508.117	607.712.363
Các khoản phải trả, phải nộp khác	333.119.421	361.062.767

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	22.724.205.031	22.724.205.031
Dự phòng quỹ tiền lương	22.724.205.031	22.724.205.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND				
Ngắn hạn	49.998.840.000	85.647.238.100				
Các khoản vay	49.998.840.000	85.647.238.100				
Các khoản vay			01/01/2022	Trong năm	31/12/2022	
			VND	VND		
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	năng trả nợ				năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	85.647.238.100	85.647.238.100	301.052.290.300	336.700.688.400	49.998.840.000	49.998.840.000
Vay ngắn hạn (*)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc	64.600.758.100	64.600.758.100	301.052.290.300	315.654.208.400	49.998.840.000	49.998.840.000
Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Ninh	21.046.480.000	21.046.480.000	-	21.046.480.000	-	-

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND (hoặc USD), chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số đầu năm trước	68.250.000.000	(40.000)	6.299.648.580	12.699.408.157
Tăng trong năm trước	-	-	2.937.052.737	18.219.147.923
Lãi trong năm	-	-	-	18.219.147.923
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.937.052.737	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	12.699.408.157
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	12.699.408.157
Số đầu năm nay	68.250.000.000	(40.000)	9.236.701.317	18.219.147.923
Tăng trong năm nay	-	-	3.991.298.683	20.792.289.620
Lãi trong năm	-	-	-	20.792.289.620
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.991.298.683	-
Giảm trong năm nay	-	-	-	18.219.147.923
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	18.219.147.923
Số cuối năm nay	68.250.000.000	(40.000)	13.228.000.000	20.792.289.620

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2022	01/01/2022
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	16.407.300.000	16.407.300.000
Các cổ đông khác	51.842.700.000	51.842.700.000
Cộng	68.250.000.000	68.250.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01/01	68.250.000.000	68.250.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	68.250.000.000	68.250.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01/01	18.219.147.923	12.699.408.157
Tăng trong năm	20.792.289.620	18.219.147.923
Lãi trong năm	20.792.289.620	18.219.147.923
Giảm trong năm	18.219.147.923	12.699.408.157
Phân phối lợi nhuận năm trước	18.219.147.923	12.699.408.157
Chia cổ tức	10.237.494.000	6.824.996.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	3.991.298.683	2.937.052.737
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.990.355.240	2.937.359.420
Tại ngày 31/12	20.792.289.620	18.219.147.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu	31/12/2022		01/01/2022	
	Cổ phiếu		Cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.825.000		6.825.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.825.000		6.825.000	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.825.000</i>		<i>6.825.000</i>	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4		4	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4</i>		<i>4</i>	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.825.000		6.825.000	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.825.000</i>		<i>6.825.000</i>	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000		10.000	

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Tài sản nhận giữ hộ</u>	31/12/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công				
<i>Vải chính</i>	<i>279.809,00</i>	<i>14.044.775.512</i>	<i>280.942,30</i>	<i>6.979.474.191</i>
<i>Nguyên phụ liệu khác</i>	<i>1.311.857,00</i>	<i>2.588.886.957</i>	<i>1.562.549,50</i>	<i>3.904.661.550</i>

Cộng	<u>16.633.662.469</u>		<u>10.884.135.741</u>	
-------------	------------------------------	--	------------------------------	--

<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2022		01/01/2022	
--------------------------	------------	--	------------	--

Đô la Mỹ (USD)	325.836,43		418.775,23	
----------------	------------	--	------------	--

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	31/12/2022		01/01/2022	
	USD	VND	USD	VND

Hãng Garment City (nợ cũ)	934.115,54	14.967.290.450	934.115,54	14.967.290.450
---------------------------	------------	----------------	------------	----------------

Cộng	<u>14.967.290.450</u>		<u>14.967.290.450</u>	
-------------	------------------------------	--	------------------------------	--

20. DOANH THU

	Năm 2022		Năm 2021	
	VND		VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	547.397.880.070		477.332.345.576	
Doanh thu gia công	540.956.152.209		472.064.094.828	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.885.907.493		2.768.894.541	
Doanh thu khác	1.555.820.368		2.499.356.207	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-		-	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>547.397.880.070</u>		<u>477.332.345.576</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn gia công	457.325.620.070	384.367.890.035
Giá vốn dịch vụ và giá vốn khác	5.995.634.592	4.282.793.482
Cộng	463.321.254.662	388.650.683.517

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	5.956.540.460	5.043.324.168
Cổ tức được chia	5.687.460.000	4.010.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.526.848.715	82.869.209
Cộng	15.170.849.175	9.136.193.377

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	3.078.835.032	3.020.751.655
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.610.641	302.635.029
Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(2.800.862.123)	(2.099.137.877)
Cộng	286.583.550	1.224.248.807

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
24.1 Chi phí bán hàng	27.247.672.571	30.494.712.673
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.093.262.643	10.341.692.830
Chi phí vận chuyển	5.584.906.999	4.962.350.000
Chi phí xuất hàng	13.378.632.698	13.918.463.419
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.190.870.231	1.272.206.424
24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	47.741.972.998	45.126.548.503
Chi phí nhân viên	29.404.169.795	26.469.867.021
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	18.337.803.203	18.656.681.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***25. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	665.670.000	11.000.010
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(61.892.639)	-
Giá trị thu hồi từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	26.727.262
Quyết toán kinh phí khám chữa bệnh BHYT	12.486.480	33.835.005
Xử lý công nợ	-	21.980.616
Thu từ cho thuê địa điểm	218.181.817	200.000.000
Các khoản khác	118.467.126	299.927.066
Cộng	952.912.784	593.469.959

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	54.933.369	13.489.910
Lãi chậm nộp bảo hiểm	6.997.346	54.885.297
Chi tiền bồi dưỡng cho khách hàng kiểm hàng	327.750.000	-
Chi phí khác	75.000.000	90.900.000
Cộng	464.680.715	159.275.207

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.953.227.277	24.363.973.899
Chi phí nhân công	319.238.938.643	265.026.470.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.739.263.436	14.778.593.033
Chi phí khác	167.719.966.316	173.243.127.752
Cộng	520.651.395.672	477.412.165.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán(1)	24.459.477.533	21.406.540.205
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	464.680.715	159.275.207
Các khoản bị phạt	61.930.715	68.375.207
Các khoản khác	402.750.000	90.900.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	5.687.460.000	4.010.000.000
Cổ tức được chia	5.687.460.000	4.010.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	19.236.698.248	17.555.815.412
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	3.847.339.650	3.511.163.082
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	143.479.663	-
Số thực chi cho lao động nữ (8)	323.631.400	323.770.800
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (9)=(6)+(7)-(8)	3.667.187.913	3.187.392.282

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho TSCĐ và xây dựng cơ bản đã tăng năm trước là 3.009.893.182 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán trong năm nay là 534.397.500 VND.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi số 31/12/2022 VND	Giá trị ghi số 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	16.962.086.143	11.338.979.811
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	155.982.886.427	108.158.032.374
Phải thu của khách hàng	15.720.132.707	29.419.321.187
Phải thu khác	94.658.976	69.823.577
Cộng	188.759.764.253	148.986.156.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	Giá trị ghi số 31/12/2022 VND	Giá trị ghi số 01/01/2022 VND
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	39.296.155.975	33.522.022.341
Chi phí phải trả	7.789.858	9.158.881
Phải trả khác	95.998.623	132.946.123
Vay và nợ thuê tài chính	49.998.840.000	85.647.238.100
Cộng	89.398.784.456	119.311.365.445

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì Công ty có nhiều giao dịch mua hàng, bán hàng phát sinh bằng ngoại tệ. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính	17.209.875.118	38.127.819.597
Tiền	7.644.982.245	9.478.688.768
Phải thu của khách hàng	9.564.892.873	28.649.130.829
Nợ tài chính	-	-
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	17.209.875.118	38.127.819.597
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	17.209.875.118	38.127.819.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- **Rủi ro lãi suất**

Lãi suất của các khoản vay có thể thay đổi tùy thuộc vào tình hình chung của thị trường tiền tệ theo từng thời kỳ, do đó, Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn) và phải thu khách hàng.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2022		
Phải trả người bán	39.296.155.975	-
Chi phí phải trả	7.789.858	-
Phải trả khác	95.998.623	-
Vay và nợ thuê tài chính	49.998.840.000	-
Cộng	89.398.784.456	-
Tại 01/01/2022		
Phải trả người bán	33.522.022.341	-
Chi phí phải trả	9.158.881	-
Phải trả khác	132.946.123	-
Vay và nợ thuê tài chính	85.647.238.100	-
Cộng	119.311.365.445	-

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***32. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, gia công và phân phối hàng may mặc, bán nguyên vật liệu, phế liệu;
- Bộ phận dịch vụ: cung cấp các dịch vụ xuất nhập khẩu và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	301.654.459.719	13.865.997.920	315.520.457.639
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			<u>315.520.457.639</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	213.250.208.019	-	213.250.208.019
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			<u>213.250.208.019</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	542.511.972.577	4.885.907.493	547.397.880.070
Giá vốn hàng bán	457.325.620.070	5.995.634.592	463.321.254.662
Chi phí không phân bổ			74.989.645.569
Doanh thu hoạt động tài chính			15.170.849.175
Chi phí tài chính			286.583.550
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			23.971.245.464
Lãi (lỗ) khác			488.232.069
Lợi nhuận trước thuế			24.459.477.533
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.667.187.913
Lợi nhuận sau thuế			<u>20.792.289.620</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021**

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	292.937.683.203	14.747.510.303	307.685.193.506
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			307.685.193.506
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	211.979.384.266	-	211.979.384.266
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			211.979.384.266

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	474.563.451.035	2.768.894.541	477.332.345.576
Giá vốn hàng bán	384.367.890.035	4.282.793.482	388.650.683.517
Chi phí không phân bổ			75.621.261.176
Doanh thu hoạt động tài chính			9.136.193.377
Chi phí tài chính			1.224.248.807
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			20.972.345.453
Lãi (lỗ) khác			434.194.752
Lợi nhuận trước thuế			21.406.540.205
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.187.392.282
Lợi nhuận sau thuế			18.219.147.923

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2023



Tổng Giám đốc

CỔ PHẦN
TỔNG CÔNG TY
MAY
ĐÁP CẦU

Nguyễn Thị Bích Hằng

Đặng Anh Đào

Lương Văn Thư